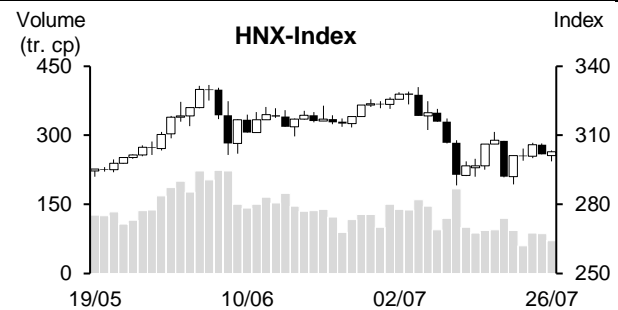
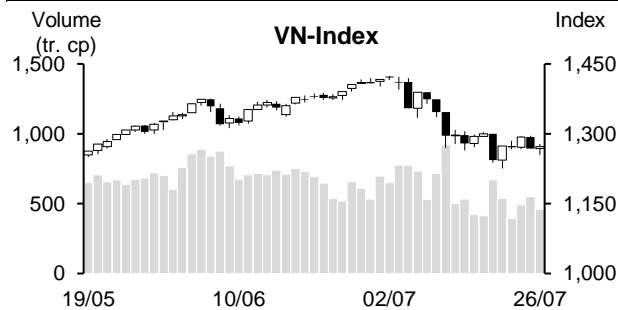


26/07/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,272.71	0.31%	302.88	0.37%	302.88	0.37%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>502.52</b>	<b>-13.11%</b>	<b>75.26</b>	<b>-69.08%</b>	<b>75.26</b>	<b>-25.87%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>461.08</b>	<b>-16.00%</b>	<b>71.61</b>	<b>-69.59%</b>	<b>71.61</b>	<b>-17.61%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	595.86	-22.62%	228.39	-68.64%	112.89	-36.56%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>15,513.52</b>	<b>-18.58%</b>	<b>1,718.18</b>	<b>-84.33%</b>	<b>1,718.18</b>	<b>-24.49%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>14,205.29</b>	<b>-20.61%</b>	<b>1,638.04</b>	<b>-84.11%</b>	<b>1,638.04</b>	<b>-17.31%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	19,389.64	-26.74%	11,184.30	-85.35%	2,588.46	-36.72%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	190	46%	16	53%	95	26%
<b>Số mã giảm</b>	182	44%	12	40%	92	25%
<b>Số mã đứng giá</b>	44	11%	2	7%	181	49%



### ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tăng điểm trở lại trong phiên giao dịch đầu tuần với diễn biến phục hồi vào nửa cuối phiên chiều nhờ sắc xanh của nhiều cổ phiếu trụ cùng với tín hiệu tích cực của một số cổ phiếu midcap thuộc các nhóm ngành như BĐS, phân bón, bán lẻ. Tuy nhiên, áp lực điều chỉnh của nhóm ngân hàng vẫn còn khá lớn đã phần nào kìm hãm đà tăng của chỉ số. Độ rộng thị trường nghiêng về trạng thái giằng co trong khi thanh khoản tiếp tục duy trì ở mức thấp cho thấy nhiều nhà đầu tư vẫn đang chọn cách đứng ngoài thị trường trong giai đoạn này.

### GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index tăng điểm nhẹ trở lại. Khối lượng giao dịch suy giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số vẫn đóng cửa dưới MA5 và 20, cùng với đường ADX nằm trên vùng 43 và đường +DI nằm dưới -DI cho thấy xu hướng chính vẫn là giảm, phiên tăng điểm vừa qua có thể chỉ mang tính kỹ thuật. Tuy nhiên, chỉ số tạo nền tăng với bóng nến dưới dài, cùng RSI có dấu hiệu phục hồi từ vùng quá bán 30 lên vùng 40, cho thấy bên bán có dấu hiệu hạ nhiệt và mở ra cơ hội cho chỉ số xuất hiện nhịp hồi kỹ thuật. Do đó, trong trường hợp, chỉ số có thể vượt qua được áp lực của MA5 trong phiên kế tiếp thì chỉ số có thể có nhịp hồi hướng lên thử thách vùng kháng cự xu hướng quanh 1,330 điểm (MA20 và 50). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù, chỉ số vẫn trong xu hướng giảm ngắn hạn khi duy trì đóng cửa dưới MA20, nhưng với phiên tăng điểm trở lại và cắt lên MA5 đang mở ra cơ hội xuất hiện nhịp hồi kỹ thuật hướng lên vùng kháng cự xu hướng quanh 310 điểm (MA20 và 50). Nhìn chung, thị trường có thể xuất hiện nhịp hồi kỹ thuật trước khi quay lại xu hướng giảm chính. Do đó, nhà đầu tư có thể tiếp tục giữ vị thế còn lại và chờ tín hiệu tiếp theo của thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: ILB (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: VSC, DXG, VND

(Xem chi tiết ở trang 2)

**DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT****Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	ILB	Chốt lời	27/07/21	29.4	25.55	15.1%	28.3	10.8%	24.2	-5.3%	Đạt giá mục tiêu và áp lực bán xuất hiện

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VSC	Quan sát mua	27/07/21	65	71   76-77	Nhịp điều chỉnh từ vùng đỉnh thời đại ko quá xấu với vol thấp + về lại vùng hỗ trợ 61-63 -> có cơ hội sẽ tăng lại vượt đỉnh nếu thị trường tiếp tục hồi phục
2	DXG	Quan sát mua	27/07/21	21.1	23-24	Tín hiệu retest MA200 tích cực với vol thấp -> khả năng có thể tiếp tục nhịp hồi phục
3	VND	Quan sát mua	27/07/21	41.9	45   48-49	Tín hiệu retest MA50 tích cực với nền rút chân vol thấp -> khả năng có thể tiếp tục nhịp hồi phục

**Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VGC	Mua	12/07/21	29.75	29.5	0.8%	35	18.6%	27.9	-5%	
2	SJS	Mua	16/07/21	63.7	61.8	3.1%	70	13.3%	59	-5%	
3	VNM	Mua	21/07/21	88.9	85.9	3.5%	93	8%	84	-2%	
4	HAX	Mua	23/07/21	18.85	19.35	-2.6%	21.9	13%	18.4	-5%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### Kiều hối vẫn nhiều triển vọng

Số liệu thống kê cho thấy, chỉ trong quý I/2021, lượng kiều hối chuyển về TP. Hồ Chí Minh - địa phương thu hút kiều hối nhiều nhất Việt Nam - đã đạt 1,45 tỷ USD, tăng hơn 10% so với năm 2020. Đại diện NHNN chi nhánh TP. Hồ Chí Minh cho hay, ước tính lượng kiều hối đổ về TP. Hồ Chí Minh 6 tháng đầu năm 2021 đạt khoảng 3,2 tỷ USD (tăng 22,34% so với cùng kỳ năm 2020). Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp tại nhiều quốc gia trên thế giới, việc kiều hối chuyển về TP. Hồ Chí Minh vẫn tăng khá mạnh cho thấy điểm sáng tương đối tích cực.

Có cái nhìn tích cực về dòng kiều hối về Việt Nam năm nay, một chuyên gia tài chính - ngân hàng cho rằng, với việc đẩy mạnh tỷ lệ tiêm chủng tại nhiều quốc gia trên thế giới sẽ khiến hoạt động kinh tế nhanh chóng được phục hồi, kéo theo thu nhập của người dân được cải thiện và từ đó thì kiều hối về Việt Nam sẽ tiếp tục khả quan. Một trong những yếu tố cũng được vị chuyên gia này đề cập tới đó là việc không ít kiều bào tích cực gửi tiền về Việt Nam để mua bán, đầu tư đón đầu cơ hội khi kinh tế ở Việt Nam bắt đầu có dấu hiệu hồi phục và Việt Nam vừa ký kết và đang triển khai thực hiện nhiều Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA hay UKVFTA...

#### Nhiều ngân hàng sụt giảm tiền gửi trong 6 tháng đầu năm

Theo dữ liệu của Ngân hàng Nhà nước (NHNN), tiền gửi khách hàng tại các tổ chức tín dụng (TCTD) 5 tháng đầu năm tăng 2,9% đạt hơn 10,27 triệu tỷ đồng. Trong đó, tiền gửi của dân cư tăng 2,6% lên hơn 5,27 triệu tỷ; tiền gửi của các tổ chức kinh tế tăng mạnh hơn với 3,3% và vượt mốc 5 triệu tỷ đồng.

Có thể thấy, so với cùng kỳ các năm trước, tốc độ tăng trưởng tiền gửi đang chậm hơn rõ rệt và cũng chậm hơn so với tín dụng.

Theo công bố của Bộ Tài chính, trong 6 tháng đầu năm, khối lượng phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ là 168.702 tỷ đồng; khối lượng phát hành ra công chúng là 15.375 tỷ đồng. Trong đó, các TCTD là nhà phát hành lớn nhất, chiếm 40,2% trong tổng khối lượng phát hành, trong khi trái phiếu doanh nghiệp bất động sản giảm 55,5% so với cùng kỳ và chỉ chiếm 13,2% tổng khối lượng phát hành toàn thị trường.

Các chuyên gia cho biết, mặt dù tiền gửi vào ngân hàng có dấu hiệu tăng chậm lại nhưng thanh khoản hệ thống nhìn chung chưa rơi vào tình trạng eo hẹp do tín dụng có thể tăng chậm lại do tác động của đợt bùng phát Covid lần thứ 4, nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp có thể yếu đi trong thời gian này.

Nguồn: NDH, Cafef

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **PNJ có lợi nhuận quý II kỷ lục, tăng nợ vay và hàng tồn kho**

Công ty Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (HoSE: PNJ) công bố BCTC hợp nhất quý II với doanh thu tăng 62% lên 4.455 tỷ đồng. Giá vốn tăng thấp hơn nên lãi gộp đạt 835 tỷ đồng, tăng 76%. Biên lãi gộp cải thiện từ 17,3% lên 18,7%.

Chi phí tài chính giảm 45% nhưng chi phí bán hàng tăng 45%, chi phí quản lý cũng tăng 30%. Theo đó, lợi nhuận sau thuế đạt 224 tỷ đồng, gấp 7 lần cùng kỳ do nền thấp của năm ngoái nhưng cũng là quý II có lợi nhuận cao nhất.

### **FPT Retail (FRT): Nửa đầu năm đạt 76 tỷ LNTT, tăng 189% so với cùng kỳ**

Kết thúc 6 tháng đầu năm, FPT Retail (FRT) ghi nhận doanh thu lũy kế đạt 9.024 tỷ đồng, tăng trưởng 24% so với cùng kỳ năm 2020, thực hiện 55% kế hoạch năm 2021. Trong đó, doanh thu chuỗi Long Châu đạt 1.336 tỷ đồng, gấp gần 3 lần so với cùng kỳ năm 2020. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất FPT thu về 76 tỷ đồng, tăng trưởng 189% so với cùng kỳ, thực hiện 63% kế hoạch lợi nhuận đề ra trong năm 2021.

Đặc biệt, với lợi thế là nhà bán lẻ laptop số 1 thị trường, doanh thu laptop của FRT 6 tháng đạt 1.329 tỷ đồng, tăng trưởng 31% so với cùng kỳ năm 2020.

Về mạng lưới cửa hàng, kết thúc nửa đầu năm 2021, chuỗi FPT Shop đạt 625 cửa hàng, mở thêm 30 cửa hàng so với đầu năm 2021. Cùng với đó, chuỗi Long Châu đã ký đủ 150 hợp đồng thuê nhà, mở bán được 68 cửa hàng, nâng số lượng cửa hàng đang hoạt động lên 268 cửa hàng.

### **Điện Gia Lai: Lợi nhuận tăng không bằng tốc độ tăng vốn, EPS giảm**

Điện Gia Lai (HoSE: GEG) công bố báo cáo tài chính quý II với 320 tỷ đồng doanh thu thuần và 73,4 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, lần lượt tăng 6% và 12% so với cùng kỳ.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, doanh thu thuần tăng 3% lên 625 tỷ đồng, với 98% đến từ doanh bán điện. lãi trước thuế tăng 13% lên 161 tỷ đồng, hoàn thành 50% kế hoạch cả năm. Lãi sau thuế tăng 6% lên 150 tỷ đồng, trong đó lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ là 128 tỷ đồng. EPS giảm 25% xuống 445 đồng do vốn tăng từ 2.039 tỷ lên 2.712 tỷ đồng sau khi doanh nghiệp phát hành hơn 67 triệu cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019 và chào bán cổ phiếu tỷ lệ 4:1 cho cổ đông hiện hữu.

Hệ số nợ vay/vốn chủ sở hữu là 150%, doanh nghiệp tăng nợ để đáp ứng nhu cầu vốn cho 3 dự án điện gió cũng như mở rộng danh mục năng lượng tái tạo.

Nguồn: NDH, Cafef

**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG****Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVL	107,500	4.37%	0.14%
VHM	109,600	1.86%	0.14%
GVR	32,500	4.84%	0.13%
FPT	93,700	3.54%	0.06%
VNM	88,900	1.48%	0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PHP	22,700	8.10%	0.14%
VCS	118,200	2.07%	0.10%
PAN	26,800	4.69%	0.06%
THD	206,500	0.29%	0.05%
PVS	23,600	1.72%	0.05%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VPB	56,700	-3.08%	-0.09%
VCB	96,000	-1.03%	-0.08%
VIB	38,550	-4.10%	-0.05%
MBB	27,200	-1.98%	-0.04%
TCB	49,000	-1.01%	-0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DXS	27,500	-3.51%	-0.09%
KHG	17,200	-9.95%	-0.08%
MBS	27,200	-3.89%	-0.07%
VIF	15,000	-1.96%	-0.03%
TVC	13,500	-4.93%	-0.02%

**TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HNG	8,080	-2.06%	41,613,500
HPG	45,600	-0.44%	23,485,200
MBB	27,200	-1.98%	15,999,300
STB	28,700	0.00%	15,097,600
TCB	49,000	-1.01%	14,424,400

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	26,400	0.00%	7,750,519
PVS	23,600	1.72%	6,278,846
VND	41,900	0.48%	5,946,720
HUT	8,100	3.85%	4,041,131
MBS	27,200	-3.89%	3,832,853

**TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	45,600	-0.44%	1,065.2
TCB	49,000	-1.01%	707.9
VPB	56,700	-3.08%	534.5
FPT	93,700	3.54%	531.7
SSI	50,800	0.40%	491.4

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VND	41,900	0.48%	247.6
SHB	26,400	0.00%	203.0
PVS	23,600	1.72%	146.5
VCS	118,200	2.07%	112.0
THD	206,500	0.29%	107.8

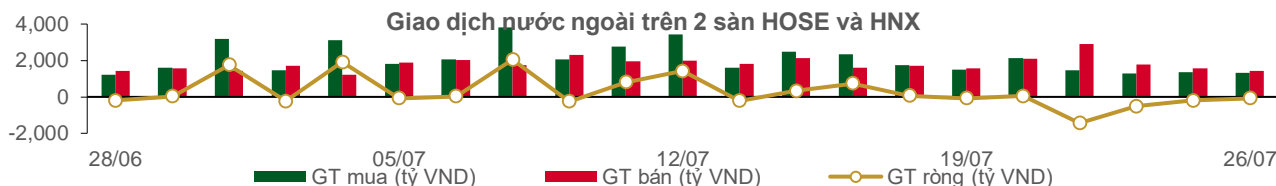
**Thống kê giao dịch thỏa thuận****TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSB	10,067,048	289.91
FPT	1,674,500	153.20
VCG	2,169,000	95.44
KOS	2,300,000	65.78
VHM	588,600	63.15

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
PAN	1,000,000	24.60
SHS	444,000	16.53
NVB	780,419	12.02
SHB	218,030	6.32
VND	161,000	6.05

**Thống kê giao dịch khối ngoại**

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	28.58	1,327.58	31.49	1,398.27	(2.91)	(70.69)
HNX	0.52	9.78	0.58	17.19	(0.06)	(7.41)
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>29.10</b>	<b>1,337.36</b>	<b>32.07</b>	<b>1,415.46</b>	<b>(2.97)</b>	<b>(78.10)</b>

**TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
NVL	107,500	2,424,100	258.88
FPT	93,700	1,674,500	153.20
MSB	28,100	4,937,048	136.26
VHM	109,600	919,800	99.19
HPG	45,600	2,152,300	97.74

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
BVS	27,000	130,500	3.46
VND	41,900	26,700	1.11
SHB	26,400	40,400	1.06
PVS	23,600	36,000	0.84
THT	8,800	48,000	0.42

**TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
NVL	107,500	1,666,800	177.89
FPT	93,700	1,678,000	153.52
MBB	27,200	5,483,400	148.95
KDH	39,150	3,038,300	120.13
HPG	45,600	2,207,100	100.08

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VND	41,900	215,920	8.97
VCS	118,200	28,305	3.34
TDN	8,300	94,400	0.78
BVS	27,000	27,000	0.71
DXP	15,100	34,700	0.50

**TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSB	28,100	4,937,048	136.26
NVL	107,500	757,300	80.99
VHM	109,600	645,900	69.32
DGC	96,500	349,800	33.87
DGW	146,300	114,800	16.46

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
BVS	27,000	103,500	2.75
SHB	26,400	39,900	1.05
PVS	23,600	31,000	0.72
VNR	21,400	14,400	0.30
LAS	14,500	20,000	0.29

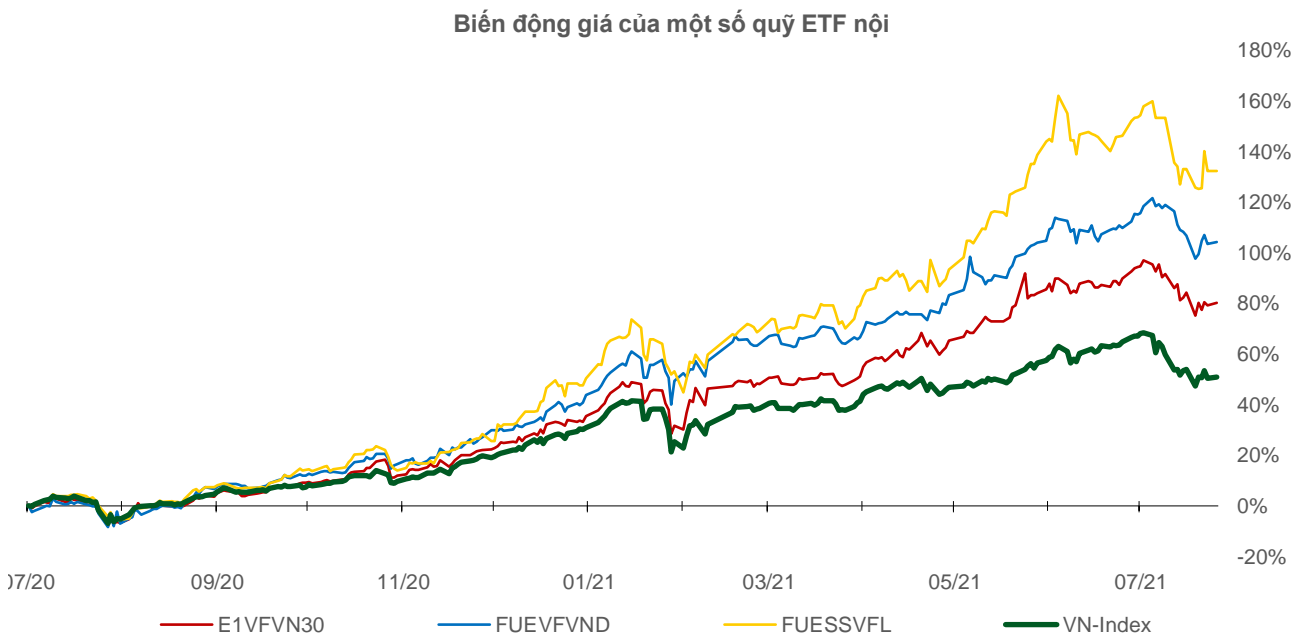
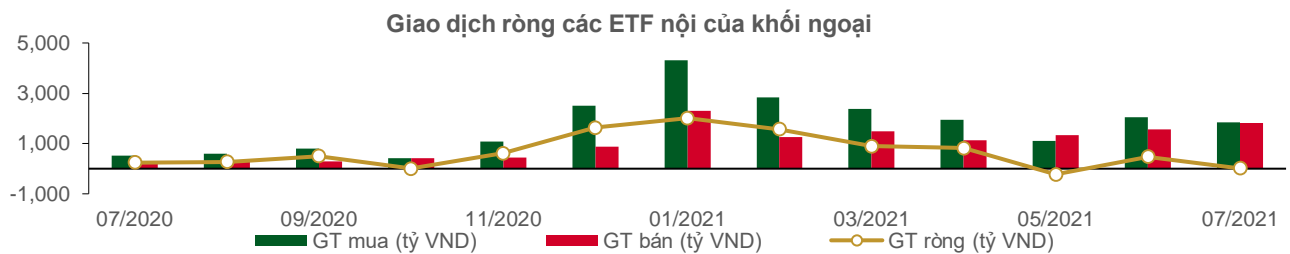
**TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBB	27,200	(4,320,600)	(117.46)
KDH	39,150	(2,545,100)	(100.57)
VIC	104,200	(356,600)	(37.17)
STB	28,700	(952,000)	(27.25)
SSI	50,800	(525,300)	(26.54)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VND	41,900	(189,220)	(7.86)
VCS	118,200	(28,305)	(3.34)
TDN	8,300	(91,400)	(0.76)
PTI	29,500	(14,000)	(0.41)
DXP	15,100	(23,700)	(0.33)

### Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,960	0.6%	893,300	21.00	E1VFN30	14.25	9.28	4.97
FUEMAV30	16,700	0.5%	13,100	0.22	FUEMAV30	0.03	0.18	(0.15)
FUESSV30	17,940	-6.2%	8,600	0.15	FUESSV30	0.06	0.09	(0.03)
FUESSV50	20,500	-0.2%	30,000	0.61	FUESSV50	0.06	0.00	0.06
FUESSVFL	21,090	0.0%	165,100	3.30	FUESSVFL	0.09	2.96	(2.88)
FUEVFN30	24,400	0.4%	1,310,000	31.51	FUEVFN30	21.65	20.21	1.44
FUEVN100	17,550	-1.0%	70,800	1.24	FUEVN100	0.49	1.23	(0.74)
<b>Tổng cộng</b>			<b>2,490,900</b>	<b>58.03</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>36.62</b>	<b>33.95</b>	<b>2.67</b>



## Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CHDB2101	1,890	-3.1%	1,800	58	32,500	551	(1,339)	29,890	5.0	22/09/2021
CHPG2101	6,970	-0.4%	4,940	58	45,600	3,879	(3,091)	34,470	2.9	22/09/2021
CHPG2105	10,200	-6.0%	15,220	14	45,600	9,831	(369)	30,880	1.5	09/08/2021
CHPG2106	8,800	-5.0%	11,720	32	45,600	5,841	(2,959)	36,910	1.5	27/08/2021
CHPG2107	2,240	-8.9%	24,870	17	45,600	539	(1,701)	43,650	3.7	12/08/2021
CHPG2108	2,180	-9.2%	44,510	17	45,600	523	(1,657)	43,710	3.7	12/08/2021
CKDH2002	4,150	5.6%	18,700	21	39,150	3,981	(169)	24,850	3.6	16/08/2021
CKDH2101	2,840	5.2%	14,520	58	39,150	1,990	(850)	30,300	4.5	22/09/2021
CKDH2102	6,120	0.3%	8,500	18	39,150	6,061	(59)	28,270	1.8	13/08/2021
CMBB2102	1,430	-8.9%	7,530	17	27,200	229	(1,201)	25,530	7.4	12/08/2021
CMSN2101	1,990	-5.2%	2,180	58	121,100	1,126	(864)	99,150	19.8	22/09/2021
CMSN2102	1,830	1.7%	1,690	58	121,100	578	(1,252)	110,160	19.8	22/09/2021
CMSN2103	5,720	2.1%	3,630	18	121,100	5,753	33	87,250	5.9	13/08/2021
CMWG2102	7,570	-8.2%	19,490	7	160,300	8,070	500	120,000	5.0	02/08/2021
CMWG2104	6,150	-2.4%	10,200	(126)	160,300	(36)	(6,186)	135,000	10.0	22/03/2021
CMWG2105	4,370	-9.0%	6,720	32	160,300	3,632	(738)	131,500	8.0	27/08/2021
CNVL2101	5,090	0.0%	2,270	58	107,500	4,347	(743)	56,840	11.7	22/09/2021
CNVL2102	2,720	0.0%	4,800	63	107,500	1,120	(1,600)	94,640	11.8	27/09/2021
CPDR2101	2,880	3.6%	58,260	32	90,500	453	(2,427)	88,890	5.0	27/08/2021
CPDR2102	3,730	3.3%	17,720	63	90,500	665	(3,065)	89,000	5.0	27/09/2021
CPNJ2102	2,350	-4.1%	8,920	7	90,700	2,301	(49)	79,230	5.0	02/08/2021
CSBT2101	1,680	-1.2%	2,290	58	18,500	0	(1,680)	24,670	5.0	22/09/2021
CSTB2101	5,600	-1.6%	3,460	58	28,700	3,388	(2,212)	22,000	2.0	22/09/2021
CSTB2103	5,440	-0.7%	33,890	14	28,700	5,358	(82)	18,000	2.0	09/08/2021
CSTB2104	8,150	-3.0%	3,510	32	28,700	5,844	(2,306)	22,900	1.0	27/08/2021
CTCB2012	27,330	-2.3%	3,860	4	49,000	27,005	(325)	22,000	1.0	30/07/2021
CTCB2101	22,700	-2.2%	3,130	71	49,000	18,132	(4,568)	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2103	6,930	-4.6%	15,310	14	49,000	6,765	(165)	35,500	2.0	09/08/2021
CTCB2104	6,200	-9.6%	5,110	32	49,000	1,647	(4,553)	45,800	2.0	27/08/2021
CTCH2003	300	-18.9%	12,230	21	18,600	(0)	(300)	23,410	3.9	16/08/2021
CTCH2101	900	-24.4%	4,420	58	18,600	0	(900)	24,060	3.9	22/09/2021
CTCH2102	270	-12.9%	14,010	18	18,600	(0)	(270)	25,000	2.0	13/08/2021
CTCH2103	230	-4.2%	15,400	17	18,600	(0)	(230)	31,670	4.0	12/08/2021
CVHM2101	2,150	-2.3%	2,550	58	109,600	254	(1,896)	106,890	16.0	22/09/2021
CVHM2104	1,490	2.8%	14,240	14	109,600	1,168	(322)	98,000	10.0	09/08/2021
CVHM2105	1,400	-2.1%	3,940	18	109,600	527	(873)	105,500	8.0	13/08/2021
CVHM2106	1,480	-6.9%	8,160	17	109,600	0	(1,480)	118,670	10.0	12/08/2021
CVIC2101	1,650	-2.9%	70	58	104,200	0	(1,650)	126,890	20.0	22/09/2021
CVIC2103	1,160	-7.9%	3,740	63	104,200	(0)	(1,160)	165,900	20.0	27/09/2021
CVNM2101	830	-2.4%	2,520	58	88,900	0	(830)	124,180	19.6	22/09/2021
CVNM2104	1,390	-0.7%	3,840	49	88,900	0	(1,390)	101,730	9.9	13/09/2021
CVNM2105	1,010	-1.9%	20,960	63	88,900	0	(1,010)	117,930	19.8	27/09/2021
CVPB2015	31,050	-8.1%	890	4	56,700	30,706	(344)	26,000	1.0	30/07/2021
CVPB2103	10,250	-10.7%	87,160	14	56,700	10,115	(135)	36,500	2.0	09/08/2021
CVPB2104	5,710	-13.5%	21,860	32	56,700	2,598	(3,112)	49,000	3.0	27/08/2021
CVRE2013	300	-55.2%	31,100	4	26,750	(0)	(300)	27,500	1.0	30/07/2021
CVRE2101	1,330	-3.6%	4,910	58	26,750	0	(1,330)	34,570	4.0	22/09/2021
CVRE2103	230	-20.7%	9,110	14	26,750	(0)	(230)	32,000	4.0	09/08/2021
CVRE2104	380	-5.0%	1,970	18	26,750	(0)	(380)	34,300	2.0	13/08/2021

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes



## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
SZC (New)	HOSE	39,900	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC (New)	HOSE	61,200	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC (New)	HOSE	41,150	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT (New)	HOSE	36,150	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW (New)	HOSE	146,300	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI (New)	HNX	37,500	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
VIB	HOSE	38,550	46,400	15/07/2021	5,546	3,571	18,001	2%	24%	13.0	2.6
BMI	HOSE	42,950	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	21,100	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	80,600	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
GMD	HOSE	44,800	54,800	07/07/2021	541	1,794	22,180	8%	5%	31.5	2.5
GVR	HOSE	32,500	40,200	05/07/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6%	38.6	3.1
HPG	HOSE	45,600	64,800	02/07/2021	28,065	1,042	18,845	33%	18%	10.4	3.4
TPB	HOSE	32,900	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
KDH	HOSE	39,150	37,950	16/06/2021	1,174	1,885	14,536	15%	9%	20.1	2.6
AAA	HOSE	15,450	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
NLG	HOSE	42,050	43,800	31/05/2021	1,120	4,276	26,800	16%	9%	10.2	1.6
VRE	HOSE	26,750	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
VHM	HOSE	109,600	137,000	31/05/2021	34,194	10,223	42,470	36%	11%	13.4	4.2
PHR	HOSE	48,800	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	32,500	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	52,000	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
ANV	HOSE	27,900	26,000	27/05/2021	281	2,202	18,506	12%	6%	11.8	1.4
FMC	HOSE	36,450	43,900	27/05/2021	236	4,014	21,355	17%	12%	10.0	1.9
MPC	UPCOM	35,691	44,700	27/05/2021	762	3,811	27,801	14%	8%	11.7	1.6
IMP	HOSE	72,400	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
DHG	HOSE	94,900	100,400	27/05/2021	742	5,676	28,774	20%	16%	18.1	3.6
PNJ	HOSE	90,700	116,000	26/05/2021	1,538	6,762	27,589	25%	16%	17.2	4.2
MWG	HOSE	160,300	168,000	26/05/2021	6,019	12,654	43,999	29%	11%	13.4	3.8
SAB	HOSE	153,500	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
MSN	HOSE	121,100	104,500	26/05/2021	2,784	2,382	16,687	16%	3%	43.9	6.3
VNM	HOSE	88,900	128,000	26/05/2021	10,488	4,972	16,501	30%	20%	25.8	7.8
TCM	HOSE	78,900	82,800	17/05/2021	287	4,630	28,532	16%	9%	17.9	2.9
STK	HOSE	41,500	41,000	17/05/2021	187	2,211	14,974	15%	10%	18.6	2.7
NVL	HOSE	107,500	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	40,923	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	96,000	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	32,700	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	49,000	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	15,800	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	56,800	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
CTD	HOSE	59,500	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
FPT	HOSE	93,700	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	14,000	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	43,500	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	73,100	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	49,900	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	18,500	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
QNS	UPCOM	41,573	48,000	16/03/2021	1,043	1,491	20,653	14%	8%	32.2	2.3
GAS	HOSE	88,300	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	63,200	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
ING	HOSE	21,700	23,800	19/02/2021	198	2,671	16,167	17%	5%	8.9	1.5

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
<a href="#">GIL</a>	HOSE	65,100	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	17,343	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
<a href="#">GTN</a>	HOSE	16,750	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
<a href="#">LHG</a>	HOSE	51,000	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
<a href="#">CTR</a>	UPCOM	78,481	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
<a href="#">POW</a>	HOSE	10,500	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

## **Đảm bảo phân tích**

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## **Định nghĩa xếp loại**

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## **Miễn trách**

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### **PGD Phú Mỹ Hưng**

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### **Chi nhánh Quận 3**

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,  
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận  
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### **Chi Nhánh Thanh Xuân**

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### **Chi nhánh Tân Bình**

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,  
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân  
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### **Chi Nhánh Hà Nội**

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### **Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### **Chi nhánh Quận 1**

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912